

UBND TỈNH LAI CHÂU
SỞ XÂY DỰNG

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 4,5,6 VÀ QUÝ II NĂM 2020**

(CÔNG BỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: /QĐ-SXD NGÀY / /2020
CỦA SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU)

Lai Châu, năm 2020

Số: /QĐ-SXD

Lai Châu, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng các tháng 4,5,6 và quý II năm 2020

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 05/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 22/5/2020 của UBND tỉnh về việc Ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế & Vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố tập chỉ số giá xây dựng các tháng 4,5,6 và quý II năm 2020 trên địa bàn tỉnh Lai Châu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các cơ quan, tổ chức cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu, giá dự thầu, quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình, tính toán dự phòng do yếu tố trượt giá và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thái Lực

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số:/QĐ-SXD ngày/...../2020 của Sở Xây dựng về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 4, tháng 5, tháng 6 và quý II/2020)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 4 loại công trình (công trình xây dựng dân dụng, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Lai Châu bao gồm các loại chỉ số giá sau:

– Chỉ số giá xây dựng công trình.

– Chỉ số giá phần xây dựng.

– Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.

– Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng “*Chỉ số giá xây dựng công trình*” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số phần xây dựng của công trình tại các Bảng “*Chỉ số giá phần xây dựng*” đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng “*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng “*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*” phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân các tháng 4, tháng 5, tháng 6 và quý II/2020 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2016.

Chỉ số giá xây dựng được tính toán, điều chỉnh mặt bằng lương cơ sở đầu vào vùng III (TP Lai Châu) tại Văn bản số 196/SXD-KT&VLXD ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Sở Xây dựng về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng Quý I trên địa bàn tỉnh Lai Châu, điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng các tháng 4, tháng 5, tháng 6 và quý II/2020 tương ứng.

3. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong tỉnh. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2016 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2016). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2016 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

4. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

Chỉ số giá xây dựng (thành phố) tỉnh Lai Châu

Bảng 1

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016=100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T4/20120	T5/2020	T6/2020	QII/2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	106.35	106.31	106.42	106.36
2	Công trình giáo dục	106.18	106.16	106.21	106.18
3	Công trình văn hoá	105.09	105.06	105.13	105.09
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	105.77	105.74	105.82	105.78
5	Công trình y tế	104.67	104.65	104.69	104.67
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Đường bê tông xi măng	103.45	103.31	103.69	103.48
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
1	Đập bê tông	104.44	104.29	104.68	104.47
2	Kênh bê tông xi măng	106.22	106.18	106.28	106.23
3	Tường chắn bê tông cốt thép	106.48	106.43	106.54	106.48
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				
1	Công trình mạng cấp nước	109.5	109.42	109.64	109.52
2	Công trình mạng thoát nước	105.8	105.75	105.87	105.81

Chỉ số giá xây dựng (thành phố) tỉnh Lai Châu

Bảng 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T4/2020	T5/2020	T6/2020	QII/2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	107.05	107	107.12	107.06
2	Công trình giáo dục	107.13	107.1	107.17	107.13
3	Công trình văn hoá	107.2	107.16	107.26	107.21
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107.03	107	107.1	107.04
5	Công trình y tế	106.95	106.93	106.99	106.96
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Đường bê tông xi măng	103.46	103.31	103.71	103.49
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
1	Đập bê tông	104.57	104.4	104.83	104.6
2	Kênh bê tông xi măng	106.52	106.48	106.58	106.53
3	Tường chắn bê tông cốt thép	106.57	106.53	106.64	106.58
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				
1	Công trình mạng cấp nước	109.75	109.66	109.89	109.77
2	Công trình mạng thoát nước	105.88	105.83	105.96	105.89

Chỉ số giá xây dựng (thành phố) tỉnh Lai Châu

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)

S T T	LOẠI CÔNG TRÌNH	T4/2020			T5/2020			T6/2020			QII/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	DỰNG	107.81	108.50	98.07	107.81	108.50	97.56	107.81	108.50	98.89	107.81	108.50	98.18
1	Công trình nhà ở	107.81	108.50	98.07	107.81	108.50	97.56	107.81	108.50	98.89	107.81	108.50	98.18
2	Công trình giáo dục	107.28	108.48	98.00	107.28	108.48	97.48	107.29	108.48	98.82	107.28	108.48	98.10
3	Công trình văn hoá	107.82	108.50	97.95	107.82	108.50	97.44	107.82	108.50	98.76	107.82	108.50	98.05
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107.31	108.46	98.11	107.30	108.46	97.61	107.33	108.46	98.93	107.31	108.46	98.22
5	Công trình y tế	107.16	108.53	98.15	107.16	108.53	97.65	107.17	108.53	98.94	107.16	108.53	98.25
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Đường bê tông xi măng	104.75	108.40	93.17	104.75	108.40	92.11	104.75	108.40	94.86	104.75	108.40	93.38
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN												
1	Đập bê tông	106.35	108.37	93.92	106.35	108.37	92.99	106.35	108.37	95.41	106.35	108.37	94.11
2	Kênh bê tông xi măng	106.49	108.36	94.19	106.49	108.36	93.30	106.49	108.36	95.62	106.49	108.36	94.37
3	Tường chắn bê tông cốt thép	106.55	108.51	93.44	106.55	108.51	92.51	106.55	108.51	94.92	106.55	108.51	93.62
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
1	Công trình mạng cấp nước	112.24	108.29	93.01	112.24	108.29	92.00	112.24	108.29	94.62	112.24	108.29	93.21
2	Công trình mạng thoát nước	106.15	108.27	96.63	106.15	108.27	95.99	106.15	108.27	97.66	106.15	108.27	96.76

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T4/2020	T5/2020	T6/2020	Quý II/2020
1	Xi măng	96,63	96,63	96,63	96,63
2	Cát xây dựng	94,15	94,15	94,15	94,15
3	Đá xây dựng	116,09	116,09	116,09	116,09
4	Gạch xây dựng	92,48	92,48	92,48	92,48
5	Gạch lát	113,13	113,13	113,13	113,13
6	Gỗ xây dựng	96,39	96,39	96,39	96,39
7	Thép xây dựng	135,05	135,05	135,05	135,05
8	Nhựa đường	127,55	127,55	127,55	127,55
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	105,55	105,55	105,55	105,55
10	Vật tư, đường ống nước	117,77	117,77	117,77	117,77
11	Xăng dầu	82,42	81,06	94,83	86,1

CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI NHÂN CÔNG	T4/2020	T5/2020	T6/2020	Quý II/2020
1	Nhân công bậc 3,0/7 nhóm I	108,08	108,08	108,08	108,08
2	Nhân công bậc 3,3/7 nhóm I	108,28	108,28	108,28	108,28
3	Nhân công bậc 3,5/7 nhóm I	108,4	108,4	108,4	108,4
4	Nhân công bậc 3,7/7 nhóm I	108,52	108,52	108,52	108,52
5	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm I	108,68	108,68	108,68	108,68
6	Nhân công bậc 4,5/7 nhóm I	108,44	108,44	108,44	108,44
7	Nhân công bậc 5,0/7 nhóm I	108,25	108,25	108,25	108,25
8	Nhân công bậc 6,0/7 nhóm I	108,51	108,51	108,51	108,51
9	Nhân công bậc 7,0/7 nhóm I	108,37	108,37	108,37	108,37

Chỉ số giá xây dựng (thành phố) tỉnh Lai Châu

Bảng 6

CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	MÁY THI CÔNG	T4/2020	T5/2020	T6/2020	Quý II/2020
1	Nhóm máy nâng hạ	98,55	98,32	98,92	98,6
2	Nhóm máy phục vụ công tác bê tông	93,32	92,79	94,16	93,42
3	Nhóm máy gia công kim loại	103,87	103,87	103,87	103,87
4	Nhóm máy làm đường	85,84	84,65	87,73	86,07
5	Nhóm máy làm đất	87,95	86,67	89,99	88,2
6	Nhóm máy vận chuyển	107,35	105,72	109,94	107,67